

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DS-ST

Ngày: 05-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Minh Lâm;

Ông Nguyễn Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Phước là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định (có mặt).

- Bị đơn: Vợ chồng ông bà Phan Xuân B, sinh năm 1973 – Nguyễn Thị N, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định (ông B có mặt, bà N vắng mặt có yêu cầu).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 28/6/2022 của bà Nguyễn Thị Thùy T, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

Do ở cùng địa phương và có mối quan hệ bà con nên vợ chồng ông bà Phan Xuân B – Nguyễn Thị N vay tiền của bà hai lần, cụ thể:

- Ngày 25/9/2014 âm lịch: Vay 17.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng (tại phiên tòa bà Trang khai là 0,5%/tháng). Vợ chồng ông bà B – N trả lãi cho bà đến khi vay lần sau là ngày 25/6/2016.

- Ngày 25/6/2016: Vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 ngày. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng (tại phiên tòa bà Trang khai là 0,5%/tháng). Số tiền này, vợ chồng ông bà B – N trả lãi cho bà đến khoảng tháng 10/2016. Sau đó ông B đưa bà N đi điều trị ở thành phố H nên xin không trả tiền lãi suất nữa và bà đồng ý.

Tổng cộng hai khoản tiền vay nêu trên là 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng). Từ ngày 19/4/2021 âm lịch đến ngày 16/4/2022 âm lịch, vợ chồng ông bà B – N đã trả nợ gốc cho bà được 6.000.000 đồng, hiện còn nợ 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng).

Nay yêu cầu vợ chồng ông bà B – N trả một lần số nợ còn lại là 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) và phải tính tiền lãi từ tháng 10/2016 cho đến nay với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là vợ chồng ông bà Phan Xuân B – Nguyễn Thị N trình bày:

- Ngày 25/9/2014 âm lịch, vợ chồng ông bà vay của bà Nguyễn Thị Thùy T với số tiền 17.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 10%/tháng.

- Ngày 25/6/2016, vợ chồng ông bà vay của bà Nguyễn Thị Thùy T với số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 ngày. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 10%/tháng.

Hai lần vay tiền nêu trên, vợ chồng ông bà đã thực hiện trả tiền lãi cho bà T 10%/tháng từ khi vay đến ngày 19/4/2021. Vì kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông bà xin không trả tiền lãi nữa và bà T đồng ý.

Về tiền gốc: Từ ngày 19/4/2021 âm lịch đến ngày 16/4/2022 âm lịch, vợ chồng ông bà đã trả cho bà T với số tiền 6.000.000 đồng, hiện còn nợ 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng). Vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông bà xin được trả dần cho bà T đối với số tiền còn nợ này.

Về án phí dân sự sơ thẩm thì bà T chịu chứ vợ chồng ông bà không phải chịu.

* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc vợ chồng ông bà Phan Xuân B – Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền vay 21.000.000 đồng và phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật kể từ tháng 10/2016 đến khi xét xử ngày 05/9/2022, với số tiền là 12.425.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông bà B – N xin được trả dần số tiền nợ,

vì bà T không đồng ý. Về án phí dân sự sơ thẩm, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Vợ chồng ông bà B – N phải chịu án phí 5% trong số tiền phải trả nợ cho bà T. Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn Nguyễn Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét thời hiệu hợp đồng vay tài sản: Vợ chồng ông bà Phan Xuân B – Nguyễn Thị N vay tiền của bà Nguyễn Thị Thùy T hai lần: Lần thứ nhất vay 17.000.000 đồng vào ngày 18/10/2014 (25/9/2014 âm lịch), thời hạn vay là 30 ngày; Lần thứ hai vay 10.000.000 đồng vào ngày 25/6/2016, thời hạn vay là 60 ngày. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự: “Thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Từ ngày 30/5/2021 (19/4/2021 âm lịch) đến ngày 16/5/2022 (16/4/2022 âm lịch) vợ chồng ông bà B – N trả cho bà T 6.000.000 đồng, và xác nhận còn nợ 21.000.000 đồng. Như vậy quyền khởi kiện của bà T được khôi phục, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà B – N là đúng theo quy định tại Điều 157 Bộ Luật Dân sự.

[3] Xét yêu cầu của bà T:

[3.1] Việc bà T yêu cầu vợ chồng ông bà B – N trả một lần số tiền 21.000.000đ về khoản vay ngày 25/9/2014 âm lịch và ngày 25/6/2016 còn lại là phù hợp với pháp luật nên cần được chấp nhận.

[3.2] Về lãi suất: Trong giấy hợp đồng vay tiền không có ghi về lãi suất bên vay phải chịu. Hai bên thừa nhận có thỏa thuận miệng là bên vay phải chịu lãi suất nhưng hai bên không thống nhất về mức lãi suất, số tiền lãi đã trả, không có bằng chứng để chứng minh. Do đó tiền lãi mà bên bị đơn đã trả cho nguyên đơn, miễn xét. Hai bên thừa nhận có sự thỏa thuận là bên vay không chịu tiền lãi nữa. Khi hai bên thỏa thuận về việc bên vay không phải chịu tiền lãi nữa thì vợ chồng ông bà B – N chưa trả khoản tiền gốc nào cho bà T. Như vậy khoản tiền mà vợ chồng ông bà B – N nợ bà T 27.000.000đ là khoản tiền vay không có lãi suất. Từ ngày 30/5/2021 (19/4/2021 âm lịch) đến ngày 16/5/2022 (16/4/2022 âm lịch) vợ chồng ông bà B – N trả cho bà T 6.000.000 đồng, còn nợ 21.000.000 đồng. Số tiền gốc này, cần buộc vợ chồng ông bà B – N trả tiền lãi do chậm trả nợ cho bà T theo quy định tại Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Bà T làm đơn khởi kiện ngày 28/6/2022. Ông B yêu cầu về việc vợ chồng ông tính lãi suất chậm trả cho bà T từ ngày trả nợ gốc lần sau cùng là ngày 16/5/2022 (16/4/2022 âm lịch) cho đến nay là phù hợp với pháp luật nên chấp nhận. Lãi suất chậm trả 10%/năm (tức 0,83%/tháng, 0,027%/ngày). Như vậy tiền lãi được tính từ ngày 16/5/2022 (16/4/2022 âm lịch) đến ngày 05/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 03 tháng 21

ngày: $21.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 03 \text{ tháng} + 21.000.000đ \times 0,027\%/ngày \times 21 \text{ ngày} = 641.970 \text{ đồng}$.

[3.2] Tổng cộng tiền gốc và lãi là 21.641.790 đồng, cần buộc vợ chồng ông bà B – N có nghĩa vụ trả cho bà T; thực hiện việc trả nợ khi án có hiệu lực pháp luật.

[3.3] Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc vợ chồng ông bà B – N tính trả tiền lãi cho bà từ tháng 10/2016 cho đến nay, vì không phù hợp pháp luật.

[3] Xét yêu cầu của vợ chồng ông bà B – N: Việc vợ chồng ông bà B – N yêu cầu được trả nợ dần nhưng bà T không đồng ý nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

[4.1] Cần buộc vợ chồng ông bà B – N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5% trong số tiền trả nợ cho vợ chồng ông bà T ($21.641.790 \text{ đồng} \times 5\% = 1.082.098 \text{ đồng}$).

[4.1.2] Việc vợ chồng ông bà B – N không chấp nhận chịu án phí dân sự sơ thẩm là không phù hợp với pháp luật nên không được chấp nhận.

[4.2] Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cần hoàn trả lại cho bà T số tiền 550.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007357 ngày 08/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị buộc vợ chồng ông bà Phan Xuân B – Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền vay 21.000.000 đồng và phải chịu tiền lãi chậm trả là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận. Đối với thời gian vợ chồng ông bà B – N phải chịu tiền lãi chậm trả là không phù hợp với nhận định như viện dẫn trên nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 157, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Buộc vợ chồng ông bà Phan Xuân B – Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền 21.641.790 (Hai mươi một triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm chín mươi) đồng theo giấy vay ngày 18/10/2014 (25/9/2014 âm lịch) và ngày 25/6/2016 (Trong đó: Nợ gốc là 21.000.000 đồng; nợ lãi 641.790 đồng); thực hiện việc trả nợ khi án có hiệu lực pháp luật

Không chấp nhận việc vợ chồng ông bà Phan Xuân B – Nguyễn Thị N yêu cầu trả dần tiền nợ, vì vợ chồng ông bà T không chấp nhận.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Vợ chồng ông bà Phan Xuân B – Nguyễn Thị N phải chịu 1.082.098 (Một triệu không trăm tám mươi hai ngàn không trăm chín mươi tám) đồng.

2.2. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T 550.000 (Năm trăm năm chục ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007357 ngày 08/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng không được vượt qua mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4.2. Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THADS huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thành Tân